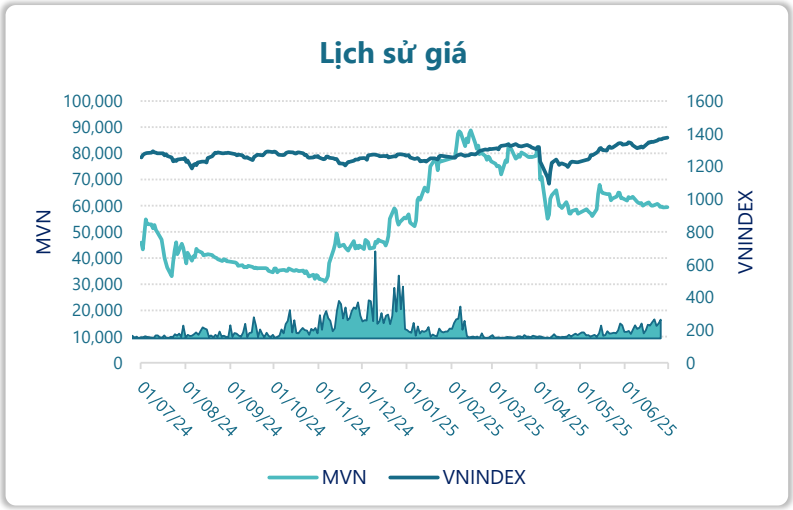
FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**59,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,000
SL cổ phiếu LH	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,780
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71,514
P/E	44.9
EPS	1,325

DT thuần

Q2/25

4,627

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 883| 23.6%

YoY: ▼43.0| -0.9%

LN sau thuế

Q2/25

650

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 283| 77.1%

YoY: ▼486| -42.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

18.0%

+/- YoY: ▼ 11.0%

DT thuần

6T 2025

8,371

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 105| 1.3%

LN sau thuế

6T 2025

1,017

tỷ VNĐ

YoY: ▼599| -37.1%

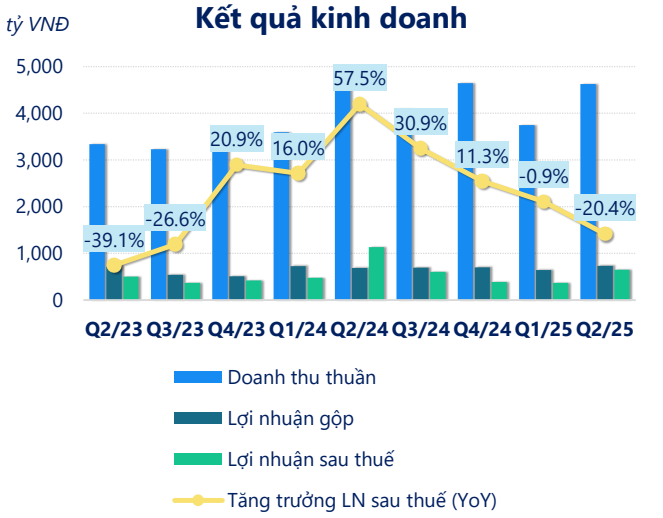
ROE

Q2/25

9.3%

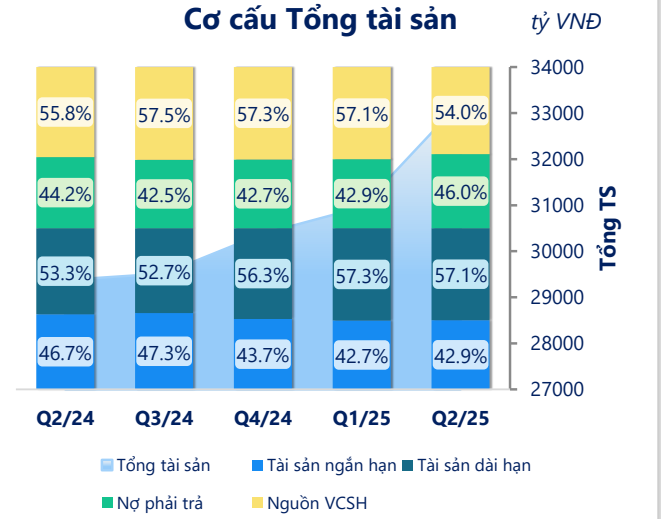
+/- YoY: ▼ 1.8%

Kết quả kinh doanh



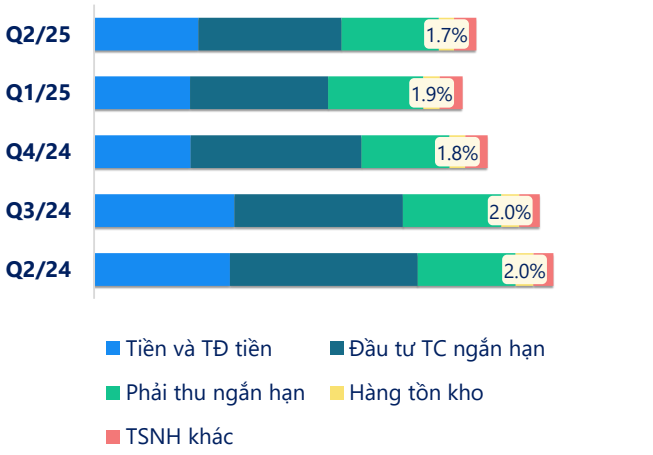
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



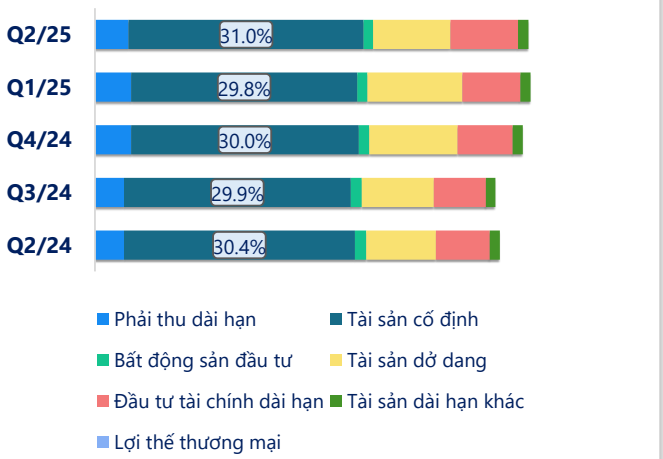
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



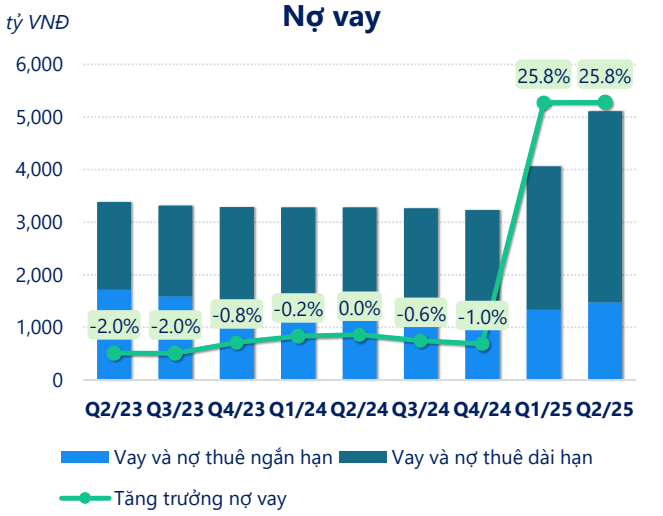
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



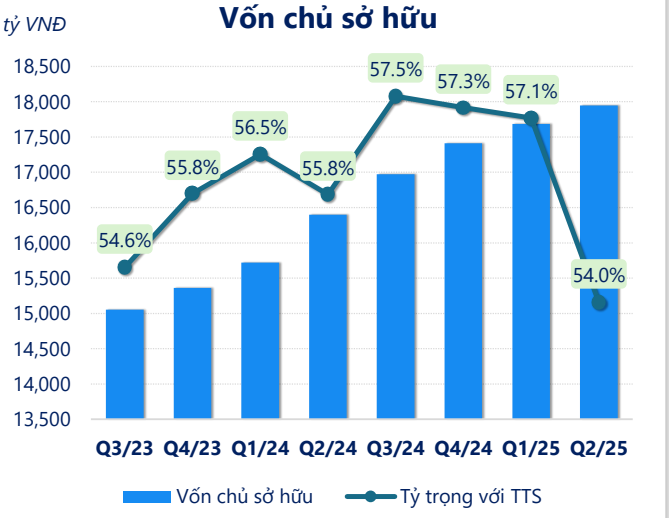
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



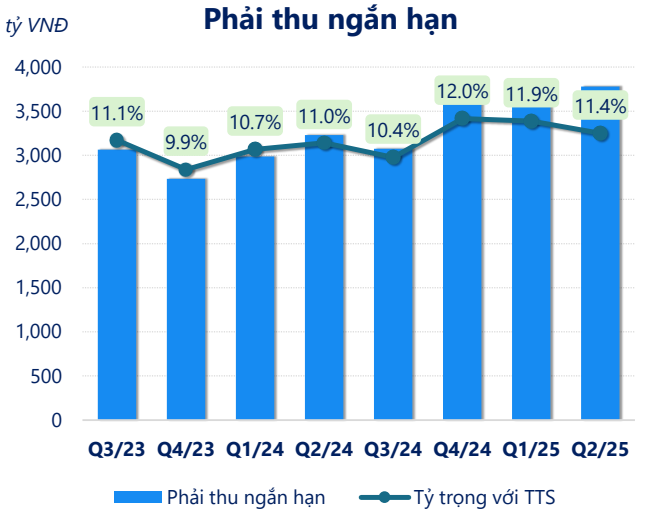
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



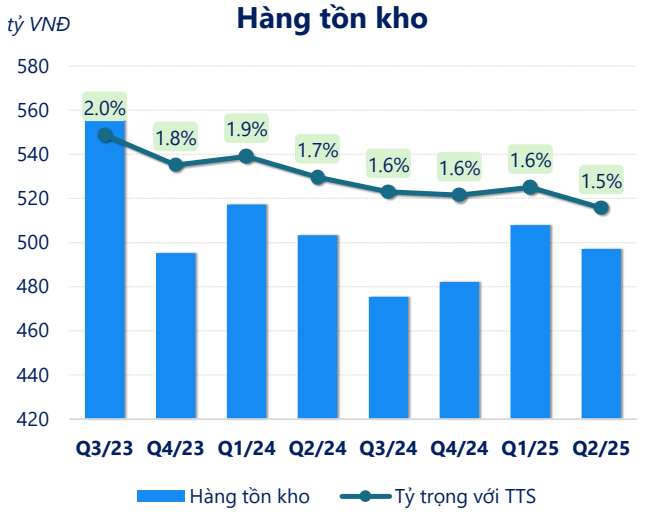
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



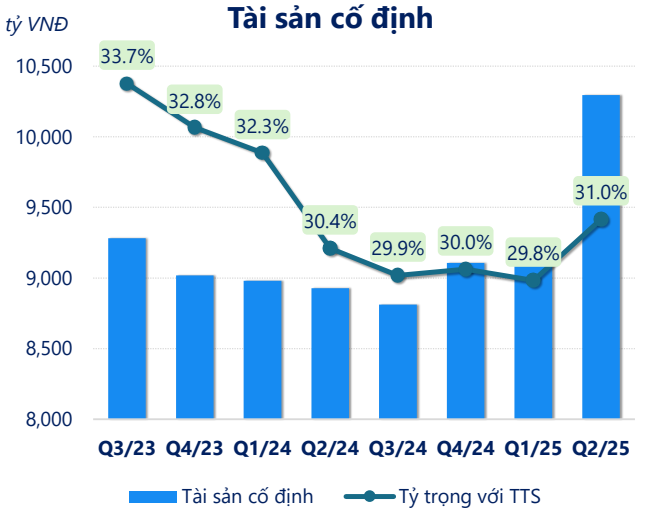
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



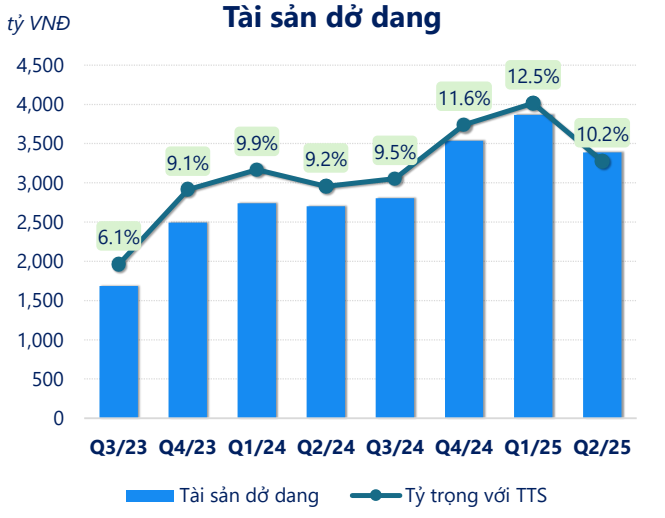
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



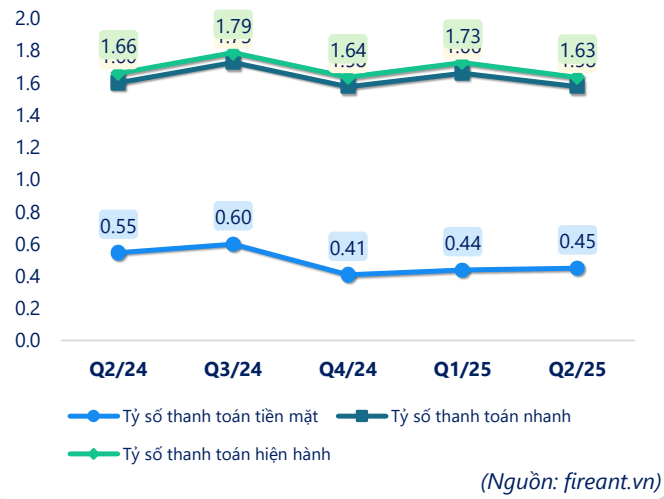
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



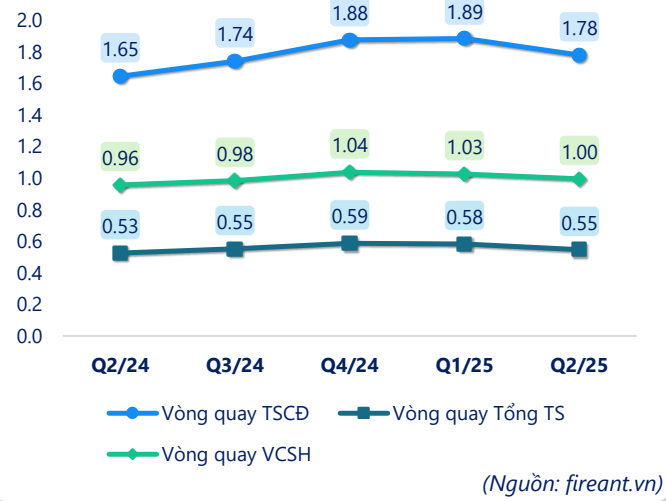
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**29,377**	**29,518**	**30,386**	**30,960**	**33,245**
Tài sản ngắn hạn	**13,717**	**13,960**	**13,274**	**13,206**	**14,275**
Tiền và tương đương tiền	4,506	4,671	3,312	3,349	3,917
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,741	4,996	5,081	4,846	5,212
Phải thu ngắn hạn	3,230	3,075	3,634	3,671	3,780
Hàng tồn kho	503	475	482	508	497
Tài sản ngắn hạn khác	737	743	764	833	869
Tài sản dài hạn	**15,660**	**15,558**	**17,113**	**17,754**	**18,970**
Phải thu dài hạn	1,122	1,127	1,444	1,476	1,467
Tài sản cố định	8,927	8,812	9,108	9,211	10,295
Bất động sản đầu tư	437	427	417	414	404
Tài sản dở dang	2,701	2,803	3,538	3,867	3,389
Đầu tư tài chính dài hạn	2,079	2,022	2,205	2,369	2,959
Tài sản dài hạn khác	394	366	402	416	456
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12,978**	**12,547**	**12,974**	**13,275**	**15,296**
Nợ ngắn hạn	**8,261**	**7,809**	**8,117**	**7,648**	**8,737**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,516	1,481	1,281	1,335	1,478
Phải trả người bán ngắn hạn	1,468	1,270	1,695	1,346	1,684
Nợ dài hạn	4,717	4,738	4,857	5,627	6,560
Vay và nợ thuê dài hạn	1,768	1,782	1,949	2,728	3,632
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,399**	**16,971**	**17,412**	**17,685**	**17,948**
Vốn chủ sở hữu	**16,399**	**16,971**	**17,412**	**17,685**	**17,948**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	12,006	12,006	12,006
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)